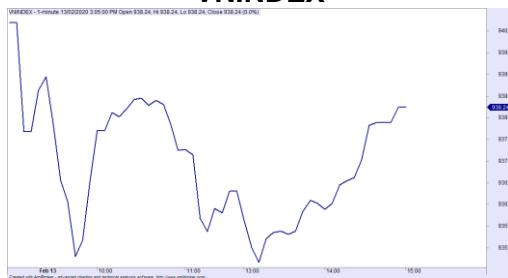


Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	938.24	108.19	56.17
% ngày	0.06%	-0.29%	0.47%
% tuần	-0.03%	2.22%	1.01%
% tháng	-2.86%	5.76%	0.95%
% năm	-0.74%	1.60%	0.66%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	3,002	481	310
TB 1 tuần	3,243	440	273
TB 1 tháng	3,517	373	224
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	671.81	8.51	18.06
Bán	695.11	5.54	10.73
Giá trị ròng	-23.29	2.97	7.33
Độ rộng TT			
Mã Tăng	140	47	161
Mã Giảm	151	75	104
Không Đổi	98	249	638
Chỉ số chính			
P/E	14.51	9.25	14.70
Vốn hóa TT (ngàn tỷ)	3,215	206	888
LS Cổ tức	2.42%	5.33%	4.58%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Các chỉ số ghi nhận phiên đi ngang trong biên hẹp khi nhóm Ngân hàng bị chốt lời. Về cuối phiên, đà hồi phục của nhóm Ngân hàng giúp chỉ số VN-Index đóng cửa tại 938.24 điểm tương ứng mức tăng 0.06%. Chỉ số HNX-Index ngược lại giảm 0.3% chốt tại 108.19 điểm trong khi Upcom-Index tăng nhẹ 0.46%. Giá trị giao dịch khớp lệnh sụt giảm 23% so với phiên liền trước đạt hơn 3,000 tỷ đồng trên toàn thị trường.

Nhóm Ngân hàng có diễn biến phân hóa khi BID, MBB, VCB, STB, TCB, EIB vẫn còn yếu đóng cửa giảm nhẹ. Ở chiều ngược lại, VPB mạnh nhất trong nhóm khi đảo chiều tăng 2.9% dừng tại 26,600 đồng/cp. SBT ghi nhận phiên tăng trần thứ 2 liên tiếp với thanh khoản hơn 2.6 triệu cp. Cùng chiều, ROS tiếp tục tăng hết biên độ nổi dài nhịp hồi phục từ vùng đáy 7,000 đồng/cp trong khi AMD, GAB cũng tăng trần.

Nghị viện Châu Âu đã chính thức thông qua hiệp định EVFTA tối hôm qua. Các cổ phiếu Thủy sản, May mặc phản ứng tích cực với thông tin này như GIL, STK tăng kịch trần trong khi MPC tăng 7.1%, IDI tăng 3.9%, MSH tăng 2.1%.

Khối ngoại duy trì mạch bán ròng nhưng không đáng kể chỉ hơn 12 tỷ đồng toàn thị trường. STK(13.1 tỷ), CTG(13.1 tỷ) bị bán ròng nhiều nhất. Ở chiều ngược lại, VRE(15.4tỷ), GAS(8 tỷ) là những mã được mua ròng tích cực nhất.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng thị trường có thể sẽ duy trì đà tăng trong phiên tới và chỉ số VN-Index có thể sẽ kiểm định lại vùng 940 – 950 điểm. Đồng thời, thị trường vẫn đang trong giai đoạn tích lũy cho nên dòng tiền có thể sẽ vẫn còn phân hóa giữa các nhóm cổ phiếu và chỉ số VN-Index có thể sẽ chưa vượt được vùng giá 940 – 950 điểm. Ngoài ra, tỷ trọng cổ phiếu tiếp tục tăng mạnh cho thấy cơ hội giải ngân tiếp tục gia tăng.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức TĂNG xu hướng ngắn hạn trên chỉ số VN-Index và VN30 với mức hỗ trợ ở mức 915.39 điểm và 935.23 điểm. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể tận dụng nhịp điều chỉnh để gia tăng tỷ trọng cổ phiếu và mở vị thế mua mới.

Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 49% cổ phiếu/51% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).

We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	12.30	TĂNG	GIẢM	11.95	11.46	2.93%			13.53		
ACB	25.50	TĂNG	TĂNG	24.00	23.30	6.25%		24.00	22.57	6.25%	
ACV	59.90	GIẢM	GIẢM		61.40				75.00		
ANV	19.30	TĂNG	GIẢM	18.80	17.72	2.66%			23.43		
ASM	5.84	GIẢM	GIẢM		6.07				7.14		
BFC	11.20	TĂNG	GIẢM	11.20	11.04	0.00%	MUA		13.05		
BID	50.40	GIẢM	TĂNG		54.26			33.40	49.22	50.90%	
BMP	41.10	GIẢM	GIẢM		42.80				48.01		
BSR	7.80	GIẢM	GIẢM		8.10				8.84		
BVH	57.50	GIẢM	GIẢM		60.36				69.81		
BWE	21.20	TĂNG	GIẢM	21.00	19.92	0.95%			24.17		
CEO	8.50	GIẢM	GIẢM		8.62				9.70		
CII	23.80	GIẢM	TĂNG		25.44			26.00	22.83	-8.46%	
CMG	30.00	GIẢM	GIẢM		32.28				37.31		
CMX	13.90	GIẢM	GIẢM		14.27				16.17		
CSM	13.80	GIẢM	GIẢM		14.66				14.75		
CTD	64.30	TĂNG	TĂNG	56.80	58.23	13.20%			61.28		
CTG	27.25	TĂNG	TĂNG	20.60	25.65	32.28%		23.55	22.98	15.71%	
CTR	46.60	GIẢM	TĂNG		48.02			49.70	40.69	-6.24%	
CVT	20.40	TĂNG	GIẢM	20.35	19.50	0.25%			22.18		
DCM	6.08	TĂNG	GIẢM	5.93	5.73	2.53%			6.45		
DGC	24.60	GIẢM	GIẢM		25.21				26.93		
DGW	27.35	TĂNG	TĂNG	24.85	25.51	10.06%		25.20	22.71	8.53%	
DHA	32.50	TĂNG	GIẢM	31.85	30.41	2.04%			32.52		
DHC	38.20	GIẢM	TĂNG		40.41			37.70	36.02	1.33%	
DHG	96.00	GIẢM	TĂNG		101.23			99.50	85.65	-3.52%	
DIG	12.95	TĂNG	GIẢM	12.65	11.47	2.37%			14.11		
DPG	28.55	TĂNG	GIẢM	28.55	27.66	0.00%	MUA		37.15		
DPM	12.00	TĂNG	GIẢM	12.05	11.14	-0.41%			13.46		
DPR	38.90	GIẢM	TĂNG		40.16			41.30	36.21	-5.81%	
DQC	14.00	GIẢM	GIẢM		15.14				16.64		
DRC	23.75	GIẢM	GIẢM		24.62				27.34		
DXG	12.70	TĂNG	GIẢM	12.45	11.61	2.01%			14.22		
EIB	17.40	TĂNG	TĂNG	17.80	16.75	-2.25%		18.40	16.46	-5.43%	
FCN	9.68	GIẢM	GIẢM		9.88				10.95		



We Create Fortune

FMC	25.30	GIẢM	TĂNG		25.53			27.29	25.00	-7.28%	BÁN
FPT	54.30	TĂNG	GIẢM	54.10	51.41	0.37%			58.90		
GAS	87.50	TĂNG	GIẢM	87.50	87.45	0.00%	MUA		98.55		
GEX	18.75	GIẢM	GIẢM		19.77				20.84		
GIL	21.85	TĂNG	TĂNG	20.45	18.39	6.85%		18.90	16.78	15.61%	
GMD	19.50	GIẢM	GIẢM		19.77				22.53		
GTN	17.20	GIẢM	GIẢM		17.51				20.52		
GVR	10.80	GIẢM	GIẢM		11.30				13.25		
HAG	3.50	GIẢM	GIẢM		3.59				4.22		
HAX	13.85	GIẢM	GIẢM		14.30				16.92		
HBC	11.05	TĂNG	GIẢM	11.15	10.09	-0.90%			12.34		
HCM	18.75	GIẢM	GIẢM		19.82				23.33		
HDB	29.20	TĂNG	GIẢM	28.40	27.99	2.82%		29.95	29.24	-2.38%	MUA
HDC	21.75	TĂNG	GIẢM	21.35	20.17	1.87%			24.90		
HDG	28.30	TĂNG	GIẢM	28.30	28.07	0.00%	MUA		31.87		
HNG	13.60	GIẢM	GIẢM		13.78				14.89		
HPG	23.70	GIẢM	TĂNG		25.35			23.85	23.23	-0.63%	
HSG	7.88	GIẢM	TĂNG		8.55			7.75	7.52	1.68%	
HT1	14.35	GIẢM	TĂNG		14.86			16.90	13.91	-15.09%	
HUT	2.10	GIẢM	GIẢM		2.33				2.71		
HVN	27.50	GIẢM	GIẢM		28.13				33.76		
KBC	15.00	GIẢM	TĂNG		15.27			15.35	14.21	-2.28%	
KDH	24.90	GIẢM	GIẢM		25.31			24.00	24.98	4.06%	BÁN
KSB	16.60	TĂNG	GIẢM	16.65	15.50	-0.30%			17.89		
LCG	6.68	GIẢM	GIẢM		6.88				8.11		
LDG	6.38	GIẢM	GIẢM		7.03				8.94		
LHG	14.90	GIẢM	GIẢM		15.04				16.79		
LPB	7.00	TĂNG	GIẢM	7.00	6.62	0.00%			7.29		
MBB	21.40	TĂNG	GIẢM	21.80	20.39	-1.83%			22.70		
MPC	24.20	TĂNG	TĂNG	22.00	20.30	10.00%		24.10	19.14	0.41%	
MSN	50.20	GIẢM	GIẢM		51.76				58.99		
MSR	14.90	TĂNG	GIẢM	15.00	13.54	-0.67%			16.05		
MWG	108.00	GIẢM	GIẢM		111.46				122.49		
NDN	15.40	TĂNG	GIẢM	15.40	15.06	0.00%	MUA		17.24		
NKG	8.17	GIẢM	TĂNG		8.93			7.11	8.06	14.91%	BÁN
NLG	26.85	GIẢM	TĂNG		26.97			28.70	26.30	-6.45%	
NT2	21.05	TĂNG	TĂNG	19.80	19.99	6.31%		20.55	20.20	2.43%	MUA
NTL	20.50	GIẢM	GIẢM		21.84			24.20	21.14	-12.66%	BÁN
NVL	54.50	GIẢM	GIẢM		56.60				59.44		



We Create Fortune

OIL	7.20	GIẢM	GIẢM		7.55				9.17		
PAC	23.45	GIẢM	GIẢM		24.12				26.37		
PC1	15.65	GIẢM	GIẢM		16.05				19.39		
PDR	26.10	TĂNG	TĂNG	26.50	24.77	-1.51%		29.00	25.19	-10.00%	
PHR	40.20	TĂNG	GIẢM	38.50	36.23	4.42%			45.56		
PLX	53.30	TĂNG	GIẢM	53.30	53.12	0.00%	MUA		59.63		
PNJ	82.50	GIẢM	GIẢM		85.93				94.79		
POW	10.55	TĂNG	GIẢM	10.55	9.45	0.00%			12.20		
PVT	13.55	GIẢM	GIẢM		13.90				15.69		
PPC	28.00	TĂNG	TĂNG	26.80	25.10	4.48%		28.40	24.39	-1.41%	
PTB	68.40	TĂNG	GIẢM	70.00	65.13	-2.29%			72.44		
PVB	16.60	GIẢM	GIẢM		17.40				19.44		
PVD	13.50	TĂNG	GIẢM	13.55	12.48	-0.37%			15.83		
PVI	31.70	TĂNG	GIẢM	32.00	30.88	-0.94%			33.18		
PVS	16.40	TĂNG	GIẢM	16.90	15.11	-2.96%			19.30		
PXS	5.80	TĂNG	TĂNG	5.90	5.39	-1.69%		6.20	4.92	-6.45%	
QNS	29.50	TĂNG	TĂNG	27.70	27.77	6.50%			28.87		
REE	34.80	TĂNG	GIẢM	34.75	33.08	0.14%			38.52		
SAB	191.00	GIẢM	GIẢM		202.51				239.78		
SAM	10.45	TĂNG	TĂNG	8.15	9.67	28.22%		7.40	8.72	41.22%	
SCR	5.25	TĂNG	GIẢM	5.30	5.02	-0.94%			5.89		
SHI	8.80	GIẢM	TĂNG		9.22			6.99	8.30	25.89%	
SJS	17.80	TĂNG	TĂNG	16.90	17.11	5.33%		17.00	14.89	4.71%	MUA
SKG	11.55	GIẢM	GIẢM		11.68				13.10		
SSI	17.60	GIẢM	GIẢM		17.93				19.73		
STB	11.50	TĂNG	TĂNG	10.95	10.85	5.02%		10.20	9.94	12.75%	
TCB	22.60	TĂNG	GIẢM	22.65	21.28	-0.22%			24.80		
TCM	21.30	TĂNG	TĂNG	21.00	18.78	1.43%		20.65	18.90	3.15%	
TDH	10.00	GIẢM	GIẢM		10.07				11.10		
TLH	3.40	GIẢM	GIẢM		3.70			3.96	3.49	-12.00%	BÁN
TNG	16.40	TĂNG	TĂNG	16.20	14.43	1.23%		15.50	14.03	5.81%	
VCB	89.30	GIẢM	TĂNG		91.95			62.00	86.74	44.03%	
VCG	25.10	TĂNG	GIẢM	25.80	24.54	-2.71%		19.20	25.28	31.66%	BÁN
VCS	75.60	TĂNG	GIẢM	71.80	67.92	5.29%			79.65		
VGC	17.70	GIẢM	GIẢM		18.10				18.86		
VGT	9.20	TĂNG	TĂNG	8.60	8.33	6.98%		9.10	8.95	1.10%	MUA
VHC	36.00	TĂNG	GIẢM	34.75	30.55	3.60%			41.72		
VHM	86.00	GIẢM	GIẢM		88.10				91.72		
VIB	18.20	TĂNG	TĂNG	18.20	17.96	0.00%	MUA	17.70	16.56	2.82%	



We Create Fortune

VIC	112.40	GIẢM	GIẢM		115.59			112.00	113.76	1.57%	
VIP	5.18	TĂNG	GIẢM	5.08	4.90	1.97%			5.28		
VJC	129.20	TĂNG	GIẢM	131.20	123.98	-1.52%			146.47		
VND	14.15	GIẢM	TĂNG		14.54			14.70	13.53	-3.74%	
VNG	18.80	GIẢM	GIẢM		19.46				20.87		
VNM	106.90	GIẢM	GIẢM		111.71				123.69		
VPB	26.60	TĂNG	TĂNG	20.00	24.40	33.00%		21.90	20.59	21.46%	
VPI	42.45	TĂNG	TĂNG	42.45	41.55	0.00%		41.30	40.54	2.78%	
VRC	5.90	GIẢM	GIẢM		6.97				10.69		
VRE	31.45	TĂNG	GIẢM	32.00	29.32	-1.72%			34.37		
VSC	25.40	GIẢM	TĂNG		26.09			27.00	24.46	-5.93%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGECAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	25.50	TĂNG	TĂNG	24.00	23.30	6.25%		24.00	22.57	6.25%	
BID	50.40	GIẢM	TĂNG		54.26			33.40	49.22	50.90%	
BSR	7.80	GIẢM	GIẢM		8.10				8.84		
BVH	57.50	GIẢM	GIẢM		60.36				69.81		
CTG	27.25	TĂNG	TĂNG	20.60	25.65	32.28%		23.55	22.98	15.71%	
FPT	54.30	TĂNG	GIẢM	54.10	51.41	0.37%			58.90		
GAS	87.50	TĂNG	GIẢM	87.50	87.45	0.00%	MUA		98.55		
GEX	18.75	GIẢM	GIẢM		19.77				20.84		
GVR	10.80	GIẢM	GIẢM		11.30				13.25		
HDB	29.20	TĂNG	GIẢM	28.40	27.99	2.82%		29.95	29.24	-2.38%	MUA
HNG	13.60	GIẢM	GIẢM		13.78				14.89		
HPG	23.70	GIẢM	TĂNG		25.35			23.85	23.23	-0.63%	
HVN	27.50	GIẢM	GIẢM		28.13				33.76		
KDH	24.90	GIẢM	GIẢM		25.31			24.00	24.98	4.06%	BÁN
MBB	21.40	TĂNG	GIẢM	21.80	20.39	-1.83%			22.70		
MSN	50.20	GIẢM	GIẢM		51.76				58.99		
MWG	108.00	GIẢM	GIẢM		111.46				122.49		
NVL	54.50	GIẢM	GIẢM		56.60				59.44		
OIL	7.20	GIẢM	GIẢM		7.55				9.17		
PLX	53.30	TĂNG	GIẢM	53.30	53.12	0.00%	MUA		59.63		
PNJ	82.50	GIẢM	GIẢM		85.93				94.79		
POW	10.55	TĂNG	GIẢM	10.55	9.45	0.00%			12.20		

We Create Fortune

QNS	29.50	TĂNG	TĂNG	27.70	27.77	6.50%			28.87		
REE	34.80	TĂNG	GIẢM	34.75	33.08	0.14%			38.52		
ROS	9.86	TĂNG	GIẢM	9.22	7.76	6.94%			13.39		
SBT	21.10	TĂNG	TĂNG	18.50	18.57	14.05%		17.50	17.46	20.57%	
SSI	17.60	GIẢM	GIẢM		17.93				19.73		
STB	11.50	TĂNG	TĂNG	10.95	10.85	5.02%		10.20	9.94	12.75%	
TCB	22.60	TĂNG	GIẢM	22.65	21.28	-0.22%			24.80		
TPB	21.05	GIẢM	GIẢM		21.43				23.94		
VCB	89.30	GIẢM	TĂNG		91.95			62.00	86.74	44.03%	
VCG	25.10	TĂNG	GIẢM	25.80	24.54	-2.71%		18.44	25.28	37.08%	BÁN
VCS	75.60	TĂNG	GIẢM	71.80	67.92	5.29%			79.65		
VEA	43.70	TĂNG	GIẢM	45.50	42.41	-3.96%			59.45		
VGI	28.20	TĂNG	GIẢM	27.90	25.58	1.08%			28.29		
VHM	86.00	GIẢM	GIẢM		88.10				91.72		
VIB	18.20	TĂNG	TĂNG	18.20	17.96	0.00%	MUA	15.00	16.56	21.30%	
VIC	112.40	GIẢM	GIẢM		115.59			112.00	113.76	1.57%	
VJC	129.20	TĂNG	GIẢM	131.20	123.98	-1.52%			146.47		
VNM	106.90	GIẢM	GIẢM		111.71				123.69		
VPB	26.60	TĂNG	TĂNG	20.00	24.40	33.00%		21.90	20.59	21.46%	
VRE	31.45	TĂNG	GIẢM	32.00	29.32	-1.72%			34.37		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	12.30	TĂNG	GIẢM	11.95	11.46	2.93%			13.53		
ANV	19.30	TĂNG	GIẢM	18.80	17.72	2.66%			23.43		
ASM	5.84	GIẢM	GIẢM		6.07				7.14		
BMI	23.80	GIẢM	GIẢM		25.09			26.70	23.99	-10.16%	
BMP	41.10	GIẢM	GIẢM		42.80				48.01		
BWE	21.20	TĂNG	GIẢM	21.00	19.92	0.95%			24.17		
CEO	8.50	GIẢM	GIẢM		8.62				9.70		
CII	23.80	GIẢM	TĂNG		25.44			26.00	22.83	-8.46%	
CRE	22.75	GIẢM	GIẢM		23.41				24.96		
CTI	22.10	TĂNG	GIẢM	22.20	19.23	-0.45%			23.07		
CTR	46.60	GIẢM	TĂNG		48.02			43.70	40.69	6.64%	
D2D	53.40	TĂNG	GIẢM	54.90	47.24	-2.73%			71.63		
DBD	53.80	GIẢM	GIẢM		57.21				60.29		

We Create Fortune

DCM	6.08	TĂNG	GIẢM	5.93	5.73	2.53%			6.45		
DGW	27.35	TĂNG	TĂNG	24.85	25.51	10.06%		25.20	22.71	8.53%	
DHC	38.20	GIẢM	TĂNG		40.41			37.70	36.02	1.33%	
DIG	12.95	TĂNG	GIẢM	12.65	11.47	2.37%			14.11		
DPG	28.55	TĂNG	GIẢM	28.55	27.66	0.00%	MUA		37.15		
DPM	12.00	TĂNG	GIẢM	12.05	11.14	-0.41%			13.46		
DRC	23.75	GIẢM	GIẢM		24.62				27.34		
DXG	12.70	TĂNG	GIẢM	12.45	11.61	2.01%			14.22		
E1VFN30	14.68	TĂNG	GIẢM	14.68	14.52	0.00%	MUA		15.42		
FCN	9.68	GIẢM	GIẢM		9.88				10.95		
FLC	4.00	GIẢM	GIẢM		4.20				4.98		
GEG	24.70	GIẢM	GIẢM		25.47				27.32		
GMD	19.50	GIẢM	GIẢM		19.77				22.53		
GTN	17.20	GIẢM	GIẢM		17.51				20.52		
HAG	3.50	GIẢM	GIẢM		3.59				4.22		
HBC	11.05	TĂNG	GIẢM	11.15	10.09	-0.90%			12.34		
HCM	18.75	GIẢM	GIẢM		19.82				23.33		
HDC	21.75	TĂNG	GIẢM	21.35	20.17	1.87%			24.90		
HDG	28.30	TĂNG	GIẢM	28.30	28.07	0.00%	MUA		31.87		
HPX	26.40	TĂNG	#N/A	27.50	26.12	-4.00%		35.30	#N/A	#N/A	
HSG	7.88	GIẢM	TĂNG		8.55			7.75	7.52	1.68%	
HT1	14.35	GIẢM	TĂNG		14.86			16.90	13.91	-15.09%	
HTM	17.30	TĂNG	TĂNG	19.60	16.31	-11.73%		20.00	15.34	-13.50%	
IBC	21.10	TĂNG	GIẢM	20.80	20.32	1.44%			21.22		
IDI	4.53	TĂNG	GIẢM	4.53	4.40	0.00%	MUA		5.38		
IJC	13.85	GIẢM	GIẢM		14.16				16.08		
ITA	2.35	GIẢM	GIẢM		2.36				2.83		
KBC	15.00	GIẢM	TĂNG		15.27			14.85	14.21	1.03%	
KDC	18.00	GIẢM	GIẢM		19.21			20.82	18.08	-13.16%	
KOS	28.10	GIẢM	TĂNG		29.75			26.30	26.34	6.84%	
KSB	16.60	TĂNG	GIẢM	16.65	15.50	-0.30%			17.89		
LDG	6.38	GIẢM	GIẢM		7.03				8.94		
LPB	7.00	TĂNG	GIẢM	7.00	6.62	0.00%			7.29		
MBG	18.00	TĂNG	GIẢM	17.30	15.02	4.05%			26.71		
MBS	11.90	GIẢM	GIẢM		12.61				15.75		
MPC	24.20	TĂNG	TĂNG	22.00	20.30	10.00%		24.10	19.14	0.41%	
NBB	19.30	GIẢM	GIẢM		20.91				22.02		
NKG	8.17	GIẢM	TĂNG		8.93			7.11	8.06	14.91%	BÁN

We Create Fortune

NLG	26.85	GIẢM	TĂNG		26.97			26.28	26.30	2.16%	
NT2	21.05	TĂNG	TĂNG	19.80	19.99	6.31%		20.55	20.20	2.43%	MUA
NTL	20.50	GIẢM	GIẢM		21.84			24.20	21.14	-12.66%	BÁN
NVB	9.00	GIẢM	TĂNG		9.49			8.50	8.62	5.88%	
OGC	3.40	GIẢM	GIẢM		3.53				3.88		
PC1	15.65	GIẢM	GIẢM		16.05				19.39		
PDR	26.10	TĂNG	TĂNG	26.50	24.77	-1.51%		23.59	25.19	10.62%	
PHR	40.20	TĂNG	GIẢM	38.50	36.23	4.42%			45.56		
PPC	28.00	TĂNG	TĂNG	26.80	25.10	4.48%		28.40	24.39	-1.41%	
PTB	68.40	TĂNG	GIẢM	70.00	65.13	-2.29%			72.44		
PVD	13.50	TĂNG	GIẢM	13.55	12.48	-0.37%			15.83		
PVI	31.70	TĂNG	GIẢM	32.00	30.88	-0.94%			33.18		
PVS	16.40	TĂNG	GIẢM	16.90	15.11	-2.96%			19.30		
PVT	13.55	GIẢM	GIẢM		13.90				15.69		
QCG	3.60	GIẢM	GIẢM		3.79				4.28		
SCR	5.25	TĂNG	GIẢM	5.30	5.02	-0.94%			5.89		
SGP	6.60	TĂNG	GIẢM	6.70	5.90	-1.49%			8.37		
SHB	7.20	GIẢM	TĂNG		7.71			7.10	5.56	1.41%	
SHS	7.20	TĂNG	GIẢM	7.30	6.56	-1.37%			8.11		
SZC	17.10	TĂNG	GIẢM	15.55	14.82	9.97%			18.18		
TCH	45.40	TĂNG	TĂNG	30.05	43.66	51.08%		26.15	36.91	73.61%	
TCM	21.30	TĂNG	TĂNG	21.00	18.78	1.43%		20.65	18.90	3.15%	
TDH	10.00	GIẢM	GIẢM		10.07				11.10		
TNG	16.40	TĂNG	TĂNG	16.20	14.43	1.23%		15.50	14.03	5.81%	
TTB	3.44	GIẢM	GIẢM		3.59				6.11		
VGC	17.70	GIẢM	GIẢM		18.10				18.86		
VGT	9.20	TĂNG	TĂNG	8.60	8.33	6.98%		9.10	8.95	1.10%	MUA
VHC	36.00	TĂNG	GIẢM	34.75	30.55	3.60%			41.72		
VND	14.15	GIẢM	TĂNG		14.54			14.70	13.53	-3.74%	
VNG	18.80	GIẢM	GIẢM		19.46				20.87		
VPI	42.45	TĂNG	TĂNG	42.45	41.55	0.00%		41.30	40.54	2.78%	

We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	7.00	GIẢM	GIẢM		7.64			9.00	7.48	-16.87%	BÁN
AGR	3.30	TĂNG	GIẢM	3.60	3.27	-8.33%			3.87		
AMD	2.00	TĂNG	GIẢM	2.00	1.93	0.00%	MUA		2.33		
APG	11.00	TĂNG	TĂNG	10.70	10.67	2.80%		9.90	9.31	11.11%	
ART	2.50	GIẢM	TĂNG		2.60			2.30	2.12	8.70%	
BCG	6.20	TĂNG	GIẢM	6.59	5.75	-5.92%			7.40		
C4G	5.60	GIẢM	GIẢM		6.30				6.98		
C69	7.40	TĂNG	GIẢM	6.30	5.63	17.46%			10.61		
CCL	5.94	GIẢM	GIẢM		6.46			7.88	6.27	-20.46%	BÁN
CVT	20.40	TĂNG	GIẢM	20.35	19.50	0.25%			22.18		
DAH	8.52	GIẢM	GIẢM		9.01				10.48		
DLG	1.79	GIẢM	GIẢM		1.92				2.30		
DRH	4.06	TĂNG	GIẢM	3.63	3.51	11.85%			4.24		
DTD	10.00	GIẢM	GIẢM		10.30				12.04		
EVG	2.42	GIẢM	GIẢM		2.59				2.80		
FIT	9.09	TĂNG	GIẢM	9.09	8.56	0.00%	MUA		10.50		
FTM	2.10	TĂNG	GIẢM	1.84	1.70	14.13%			3.13		
FUES SV50	12.60	TĂNG	GIẢM	12.60	12.24	0.00%			13.06		
GKM	15.90	TĂNG	TĂNG	15.00	15.10	6.00%		14.90	14.67	6.71%	
HAH	10.80	GIẢM	GIẢM		10.89				12.41		
HAI	2.71	GIẢM	GIẢM		2.81				3.33		
HAR	3.22	GIẢM	GIẢM		3.41				4.15		
HDA	8.80	GIẢM	GIẢM		9.34				10.46		
HHP	12.60	GIẢM	GIẢM		12.89				13.13		
HHS	4.32	TĂNG	TĂNG	4.03	3.77	7.20%		3.36	3.16	28.57%	
HID	2.53	TĂNG	TĂNG	2.36	2.36	7.20%		2.63	2.16	-3.80%	
HII	10.75	TĂNG	TĂNG	9.61	9.96	11.86%			10.51		
HQC	1.02	GIẢM	GIẢM		1.05				1.19		
HSL	6.12	GIẢM	GIẢM		6.30				8.34		
HUT	2.10	GIẢM	GIẢM		2.33				2.71		
HVG	7.85	GIẢM	TĂNG		8.59			3.90	6.94	101.28%	
HVH	11.10	GIẢM	GIẢM		11.81				16.03		
IDJ	9.60	TĂNG	TĂNG	9.20	8.55	4.35%		7.20	6.50	33.33%	
JVC	3.53	GIẢM	GIẢM		3.76				3.79		



We Create Fortune

KLF	1.50	GIẢM	TĂNG		1.57			1.50	1.33	0.00%	
LCG	6.68	GIẢM	GIẢM		6.88				8.11		
LGL	6.15	GIẢM	GIẢM		7.24				8.55		
LHG	14.90	GIẢM	GIẢM		15.04				16.79		
LMH	2.40	GIẢM	GIẢM		2.68				5.08		
MST	5.90	TĂNG	TĂNG	5.60	5.43	5.36%		3.40	4.34	73.53%	
NDN	15.40	TĂNG	GIẢM	15.40	15.06	0.00%	MUA		17.24		
PHC	10.65	GIẢM	GIẢM		10.91				11.91		
PLP	9.40	GIẢM	GIẢM		9.43				10.90		
PVB	16.60	GIẢM	GIẢM		17.40				19.44		
PVC	6.50	TĂNG	GIẢM	6.50	5.87	0.00%			7.13		
PVX	1.00	GIẢM	GIẢM		1.17				1.45		
PXL	7.80	TĂNG	TĂNG	8.10	7.28	-3.70%		6.70	6.66	16.42%	
SHI	8.80	GIẢM	TĂNG		9.22			5.77	8.30	52.64%	
SJF	1.72	GIẢM	GIẢM		1.84				2.06		
SPP	1.70	TĂNG	GIẢM	1.70	1.52	0.00%			2.27		
TDC	8.25	GIẢM	GIẢM		8.45				9.04		
TIG	6.30	TĂNG	TĂNG	6.40	5.63	-1.56%		3.20	5.54	96.88%	
TLH	3.40	GIẢM	GIẢM		3.70			3.96	3.49	-12.00%	BÁN
TNA	18.90	GIẢM	GIẢM		19.19				22.82		
TNI	10.30	GIẢM	TĂNG		10.41			10.90	9.99	-5.50%	
TSC	2.34	GIẢM	GIẢM		2.34				3.21		
TTF	2.59	TĂNG	GIẢM	2.58	2.31	0.39%			2.97		
TTH	2.80	TĂNG	GIẢM	2.70	2.49	3.70%			2.89		
TVC	26.40	TĂNG	TĂNG	22.00	22.06	20.00%		14.30	18.60	84.62%	
VC3	16.50	GIẢM	TĂNG		17.00			22.00	16.32	-25.00%	
VCR	11.30	TĂNG	GIẢM	9.40	8.62	20.21%			12.75		
VNA	2.70	GIẢM	GIẢM		3.10				3.99		
VNE	3.65	GIẢM	GIẢM		3.77				3.70		
VRC	5.90	GIẢM	GIẢM		6.97				10.69		



We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Chg%
VNI	938.24	0.06%
VN30	864.16	0.11%
VN Mid	907.1	0.11%
VN Small	739.75	0.85%

Sàn GDCK Hà Nội (HSX)

	Điểm	Chg%
HNI	108.19	-0.29%
HN30	188.6	0.01%
VNX AllSh	827.2	0.12%

Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)

	Điểm	Chg%
UPCoM	56.17	0.47%

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	671.81	
Bán	695.11	
GT ròng	-23.29	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	8.51	
Bán	5.54	
GT ròng	2.97	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	18.06	
Bán	10.73	
GT ròng	7.33	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
YEG	3000	6.99%
ROS	640	6.94%
FIT	590	6.94%
HHS	280	6.93%
DPG	1850	6.93%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
TVC	2400	10.00%
SLS	4800	9.96%
VCS	2500	3.42%
NDN	400	2.67%
MBG	400	2.27%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
EVF	600	7.59%
MPC	1600	7.08%
SIP	3300	4.30%
VIB	700	4.00%
QNS	700	2.43%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
DHG	-3500	-3.52%
SJS	-600	-3.26%
HAG	-80	-2.23%
NHH	-1100	-2.20%
KSB	-350	-2.06%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
TIG	-100	-1.56%
L14	-800	-1.49%
SHB	-100	-1.37%
SHS	-100	-1.37%
CEO	-100	-1.16%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
CTR	-1100	-2.31%
GVR	-100	-0.92%
DVN	-100	-0.78%
NTC	-1200	-0.71%
VTP	-900	-0.69%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG > 1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	380,185	
VCB	331,203	
VHM	282,898	
BID	202,710	
VNM	186,153	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACB	42,241	
SHB	12,639	
VCS	12,096	
VCG	11,087	
PVS	7,839	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACV	130,352	
VGI	85,835	
VEA	58,083	
MCH	47,886	
GVR	42,972	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
VPB	16,571,290	4,353,117
CTG	9,505,770	8,745,111
STB	7,807,880	8,326,787
ITA	7,239,130	2,239,081
ROS	7,000,330	4,567,127

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
SHB	11,788,530	9,659,976
ACB	6,473,456	3,214,003
NVB	3,383,410	1,970,284
PVX	1,925,029	773,600
TNG	1,836,202	810,673

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
VIB	3,715,862	916,407
LPB	2,410,681	1,045,130
SIP	1,111,151	18,661
MPC	932,207	285,023
BSR	824,818	2,197,169

Nguồn: Bloomberg & YSVN

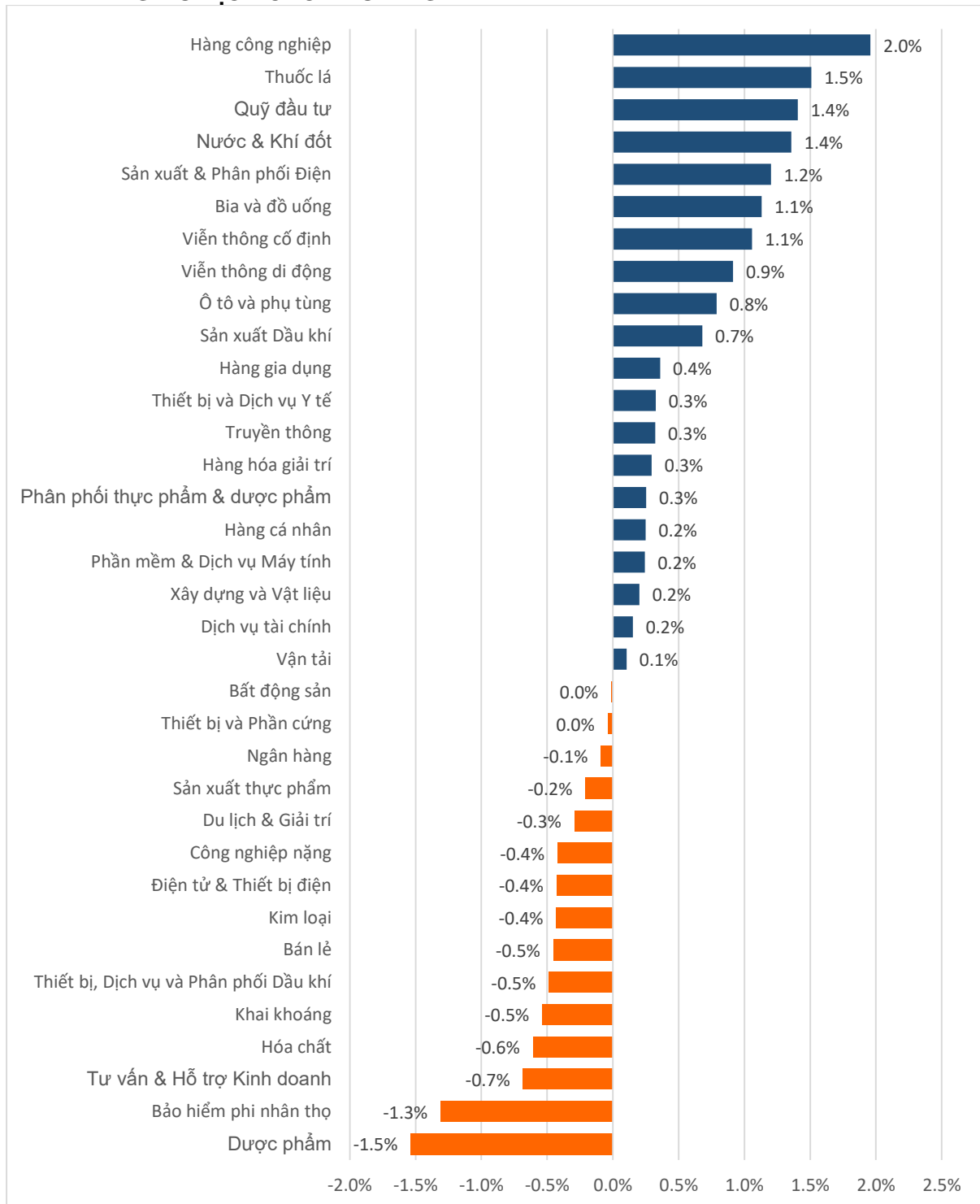
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



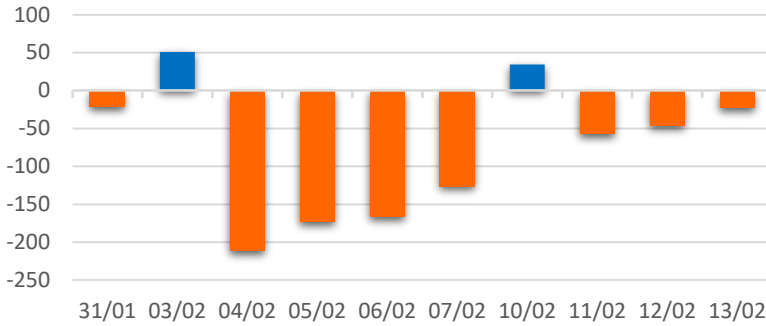
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THÔNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

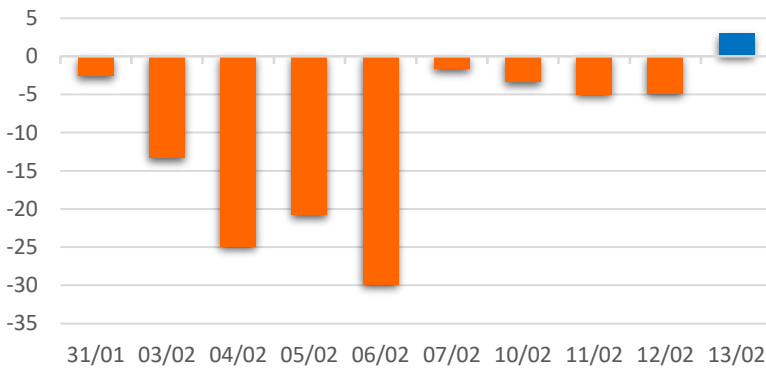
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VRE	15,425	STK	13,141
GAS	8,045	CTG	13,126
VHM	6,511	MSN	8,712
E1VFN30	6,002	KBC	7,179
VCB	5,718	HPG	7,125

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

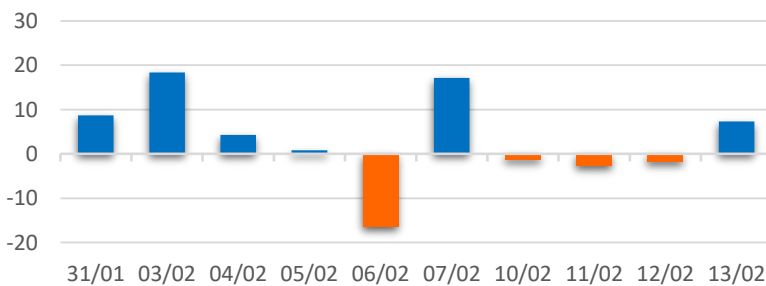
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
SHB	2,930	NTP	2,424
PVS	2,853	SHS	847
TIG	826	SCI	520
SD6	383	NHA	170
TNG	215	NDX	145

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VEA	7,953	MPC	1,417
VTP	1,528	ACV	923
BDG	366	QNS	831
MCH	267	CTR	80
BWS	140	FOC	48

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



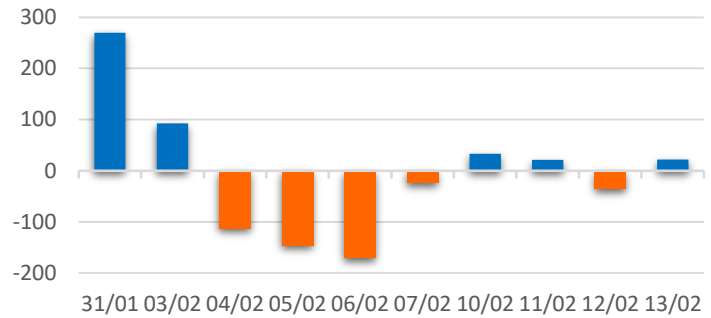
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

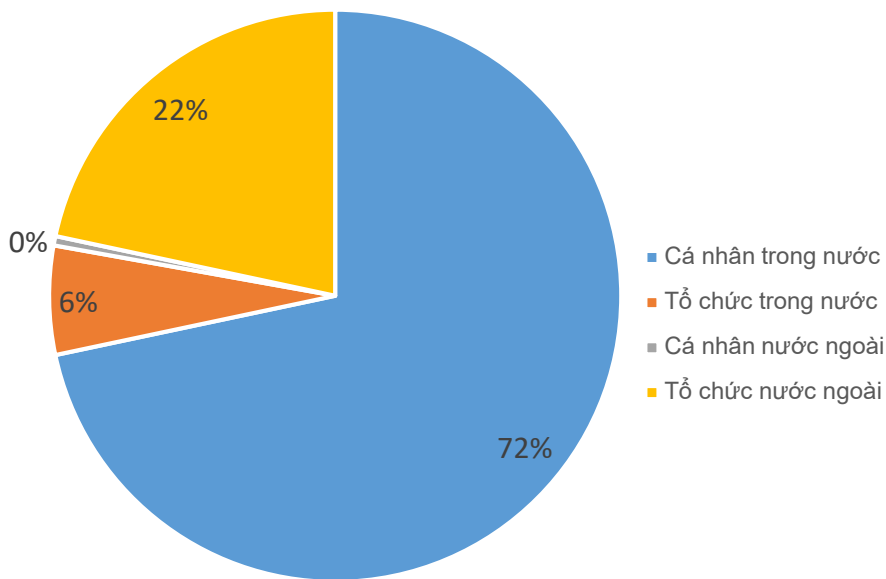
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VCB	11,309	E1VFN30	12,150
HPG	10,640	PLX	7,480
PLX	8,931	MBB	3,908
MWG	8,426	VNM	3,478
STB	7,428	VHM	3,037

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

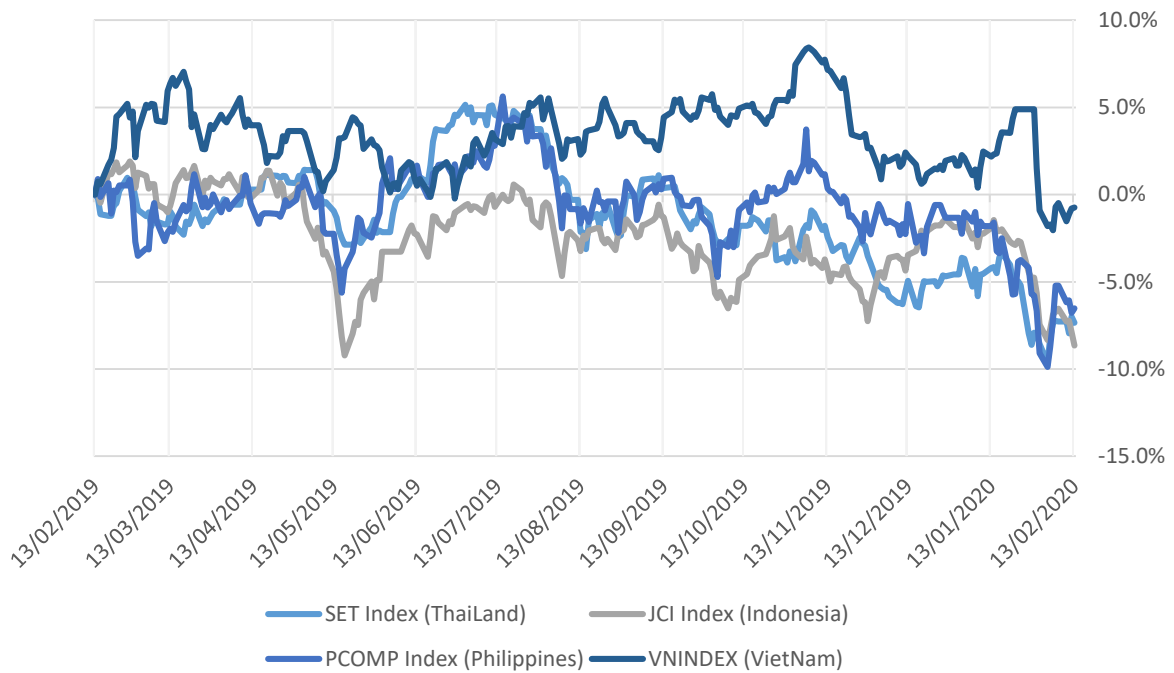


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

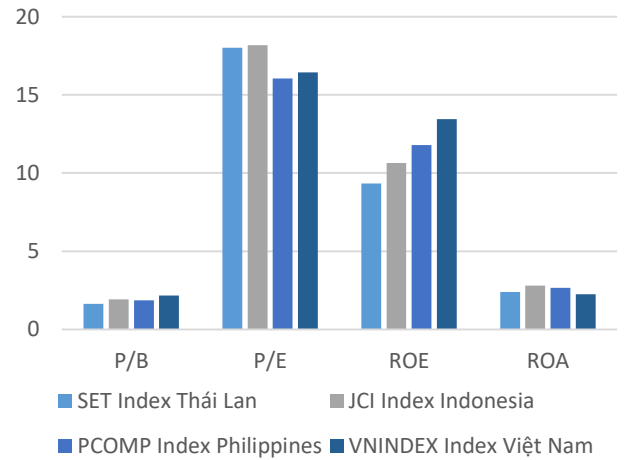
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.6x	1.9x	1.9x	2.2x
P/E		18.1x	18.3x	16.0x	16.4x
ROE	%	9.33	10.66	11.79	13.45
ROA	%	2.39	2.81	2.66	2.24
Vốn hóa	Tỷ USD	517.35	505.29	183.30	137.68
GTGD	Triệu USD	1.47	0.30	0.06	0.12
LS cổ tức	%	3.39	2.55	1.69	2.06

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Lý Thị Hiền

Trưởng phòng NC-PT

+84 28 3622 6868 ext 3908

hien.ly@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khankh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Mạnh Hoạt

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868 ext 3847

hoat.nguyen@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868 ext 3701

phong.bui@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Đinh Thị Thu Cúc

Giám đốc chi nhánh Vũng Tàu

+84 28 3622 6868 ext 3203

cuc.dinh@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

Giám đốc trung tâm kinh doanh Nam Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn



We Create **Fortune**

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or in any form or manner, without the express written